



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ-VPCNCLQG
ngày tháng 05 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia / of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **PHÒNG KIỂM NGHIỆM (KAF LAB)**
Laboratory: **TESTING LABORATORY (KAF LAB)**
Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM KHANG AN**
Organization: **KHANG AN FOODS JOIN - STOCK COMPANY**
Số hiệu/ Code: **VILAS 1446**
Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực : **Hoá, sinh**
Field: **Chemical, Biological**
Người quản lý: **Lê Trường Chinh**
Laboratory manager: **Le Truong Chinh**
Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Kể từ ngày /05/2025 đến ngày 17/05/2030**
Địa chỉ: **Lô B, KCN An Nghiệp, Xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng**
Address: **Lot B, An Nghiep Industrial Zone, An Hiep commune, Chau Thanh district, Soc Trang province**
Địa điểm: **Lô B, KCN An Nghiệp, Xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng**
Location: **Lot B, An Nghiep Industrial Zone, An Hiep commune, Chau Thanh district, Soc Trang province**
Điện thoại/ Tel: **+84 299 3626 628**
Email: **info@khangfoods.com**
Website: **www.khangfoods.com**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1446****Lĩnh vực thử nghiệm: Hoá***Field of testing: Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Tôm và sản phẩm tôm <i>Shrimp and Shrimp product</i>	Xác định dư lượng Enrofloxacin Kiểm sàng lọc Kỹ thuật ELISA <i>Determination of Enrofloxacin residue Screening test ELISA technique</i>	2.50 µg/kg	Biostone ELISA Cat: 2112-01
2.		Xác định dư lượng Oxytetracycline Kiểm sàng lọc Kỹ thuật ELISA <i>Determination of Oxytetracycline residue Screening test ELISA technique</i>	14.00 µg/kg	Randox ELISA REF: DXS10119A
3.		Xác định dư lượng Chloramphenicol (CAP) Kiểm sàng lọc Kỹ thuật ELISA <i>Determination of Chloramphenicol (CAP) residue Screening test ELISA technique</i>	0.15 µg/kg	Roc Biotech ELISA Cat: ROC-10007
4.		Xác định dư lượng Furazolidone (AOZ) Kiểm sàng lọc Kỹ thuật ELISA <i>Determination of Furazolidone (AOZ) residue Screening test ELISA technique</i>	0.5 µg/kg	Roc Biotech ELISA Cat: ROC-10002-2
5.		Xác định dư lượng Furatadone (AMAZ) Kiểm sàng lọc Kỹ thuật ELISA <i>Determination of Furatadone (AMAZ) residue Screening test ELISA technique</i>	0.5 µg/kg	Roc Biotech ELISA Cat: ROC-10001-2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1446**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
6.	Tôm và sản phẩm tôm <i>Shrimp and Shrimp product</i>	Xác định dư lượng Nitrofurazone (SEM) Kiểm sàng lọc Kỹ thuật ELISA <i>Determination of Furatadone (SEM) residue</i> <i>Screening test</i> <i>ELISA technique</i>	0.5 µg/kg	Roc Biotech ELISA Cat: ROC-10004-2
7.		Xác định dư lượng Nitrofuratoin (AHD) Kiểm sàng lọc Kỹ thuật ELISA <i>Determination of Nitrofuratoin (AHD) residue</i> <i>Screening test</i> <i>ELISA technique</i>	0.5 µg/kg	Roc Biotech ELISA Cat: ROC-10003-2

Ghi chú/ Note:

- Biostone ELISA, Roc Biotech ELISA: bộ KIT của hãng/ *KIT of manufacture*

- Trường hợp Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Khang An Foods Join - Stock Company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1446

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Tôm, sản phẩm tôm; Sản phẩm rau, củ, quả <i>Shrimp, Shrimp product; Vegetables, tubers, fruits product</i>	Định lượng tổng vi sinh vật hiếu khí ở 30°C Kỹ thuật đổ đĩa <i>Enumeration of microorganism at 30°C Pour plate technique</i>		ISO 4833-1:2013 AMD 1:2022
2.		Định lượng Coliforms Kỹ thuật đổ đĩa <i>Enumeration of Coliforms Pour plate technique</i>		ISO 4832:2006
3.		Định lượng <i>E. coli</i> dương tính β -glucuronidase. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5-bromo-4-chloro-3-indolyl β -D-glucuronide <i>Enumeration of β-glucuronidase positive E. coli. Colony count technique at 44°C using 5-bromo-4-chloro-3-indolyl β-D-glucuronide</i>		ISO 16649-2: 2001
4.		Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Sử dụng đĩa đếm 3M TM Petrifilm TM <i>Enumeration of Staphylococcus aureus 3MTM PetrifilmTM Staph Express count plate method</i>		TCVN 12656:2019 AOAC 2003.11
5.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	Tôm và sản phẩm/ <i>Shrimp and Shrimp products</i> eLOD ₅₀ : 1 CFU/25g Sản phẩm rau, củ, quả/ <i>Vegetables, tubers, fruit products</i> eLOD ₅₀ : 2.6 CFU/25g	ISO 6579-1:2017 AMD 1:2020
6.		Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i> <i>Detection of Listeria monocytogenes</i>	eLOD ₅₀ : 2 CFU/25g	ISO 11290-1:2017



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1446

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
7.	Tôm, sản phẩm tôm; Sản phẩm rau, củ, quả <i>Shrimp, Shrimp product; Vegetables, tubers, fruits product</i>	Phát hiện <i>Vibrio cholerae</i> (không bao gồm O1/O139) <i>Detection of Vibrio Cholerae (non-O1/O139)</i>	Tôm và sản phẩm/ <i>Shrimp and Shrimp products</i> eLOD ₅₀ : 4 CFU/25g Sản phẩm rau, củ, quả/ <i>Vegetables, tubers, fruit products</i> eLOD ₅₀ : 1 CFU/25g	ISO 21872-1:2017/Amd1:2023
8.		Định lượng Enterobacteriaceae Phương pháp sử dụng đĩa đếm Petrifilm™ <i>Enumeration of Enterobacteriaceae Method using Petrifilm™ count plate</i>		TCVN 9980:2013 AOAC 2003.01
9.	Tôm, sản phẩm tôm <i>Shrimp, Shrimp product</i>	Phát hiện <i>Vibrio parahaemolyticus</i> <i>Detection of Vibrio parahaemolyticus</i>	eLOD ₅₀ : 1,3 CFU/25g	ISO 21872-1:2017/Amd1:2023
10.		Phát hiện <i>Vibrio vulnificus</i> <i>Detection of Vibrio vulnificus</i>	eLOD ₅₀ : 3 CFU/25g	ISO 21872-1:2017/Amd1:2023

Ghi chú/ Note:

- ISO: International Organization for Standardization
- AOAC: Association of Official Analytical Chemists
- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia/Vietnamese Standard
- Amd: bản bổ sung/Amendment
- eLOD₅₀: mức phát hiện tại xác suất 50% của phát hiện (ước lượng LOD₅₀)/estimated LOD₅₀
- 3M Petrifilm sản phẩm của 3M/ 3M product
- Trường hợp Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ It is mandatory for Khang An Foods Join - Stock Company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.

